

(40 câu trắc nghiệm – 8đ, 1 câu tự luận – 2đ)
(Thí sinh không được sử dụng tài liệu)

Họ và tên thí sinh:.....

MSSV:

STT trên DS thi:

Họ và tên giám thị 1:

Chữ ký:

Họ và tên giám thị 2:

Chữ ký:

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM (8đ)

Câu 1: Hệ thống nào bên dưới hỗ trợ hoạch định các yêu cầu sản xuất và tối ưu hóa hoạt động vận chuyển material và dịch vụ hậu cần (logistic)

- A. Customer Relationship Management
- B. Supplier Relationship Management
- C. **Supply Chain Management**
- D. Product Lifecycle Management

Câu 2: Hoạt động nghiệp vụ (Business Process) nào mà mọi loại hình doanh nghiệp đều có

- A. Hoạt động hỗ trợ khách hàng (Customer Services)
- B. Hoạt động bán hàng (Sales/Fulfillment)
- C. **Hoạt động tài chính/kế toán (Financing/Accounting)**
- D. Hoạt động sản xuất (Production)

Câu 3: Hệ thống ERP giúp:

- A. Đáp ứng các nhu cầu khác nhau của khách hàng
- B. Giải quyết xung đột giữa các bộ phận
- C. **Tự động hóa quy trình và chức năng kinh doanh, xử lý thông tin, v.v**
- D. Tất cả đáp án đều đúng

Câu 4: Mô tả nào là ĐÚNG về khái niệm của transaction data

- A. **Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng hoàn tất 1 xử lý hay thao tác**
- B. Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng tạo thành công cấu trúc tổ chức
- C. Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng tạo thành công dữ liệu về material
- D. Dữ liệu được phát sinh sau khi người dùng tạo thành công dữ liệu về vendor và customer

Câu 5: Khái niệm MRP run nghĩa là:

- A. Tính toán thời gian lead time cho sản xuất
- B. **Tạo các procurement (Manufacturing Order hoặc Purchase Order. với số lượng đặt hàng hoặc sản xuất cần thiết**
- C. Là một phương thức được gọi tự động hoặc bằng tay
- D. Tính toán số lượng nguyên vật liệu cần thiết cho sản xuất

Câu 6: Bước cuối cùng của quy trình mua hàng?

- A. Invoice
- B. Purchase Requisition
- C. **Payment**
- D. Purchase Order

Câu 7: Sử dụng đối tượng nào sau đây để nhà quản lý kho ghi nhận việc nhập hàng

- A. Supplier Invoice
- B. Delivery
- C. **Purchase Order**

D. Incoming Shipment/ Inbound Deliver

Câu 8: TÀI KHOẢN PHẢI TRẢ -331 dùng để ghi nhận CÔNG NỢ của đối tượng nào sau đây

A. Nhà cung cấp

B. Đối tượng khác

C. Nhân viên

D. Khách hàng

Câu 9: Mô tả nào là ĐÚNG về khái niệm của Master data

A. Master data mô tả đối tượng/thực thể chính có liên kết với tổ chức và xuất hiện tại nhiều bước xử lý/ng nghiệp vụ

B. Master data mô tả dữ liệu phát sinh từ phân hệ bán hàng và mua hàng

C. Master data mô tả dữ liệu hoạch định chiến lược chung của tổ chức

D. Master data mô tả dữ liệu về cấu trúc phân cấp trong tổ chức

Câu 10: TRONG QUI TRÌNH SẢN XUẤT, dữ liệu nào được liệt kê sau đây là dữ liệu giao dịch (transaction data)

A. Bill of Material (BOM).

B. Product information

C. Work Center

D. Production Order (Manufacturing Order)

Câu 11: Khi khách hàng nhận hàng từ công ty. Khách hàng muốn biết chuyển hàng này là cho lệnh mua hàng nào (Purchase Order) của khách hàng thì phía công ty sẽ phải làm sao hỗ trợ khách hàng

A. Không có cách nào

B. Không cần kiểm tra, cứ giao hàng

C. Cùng với khách hàng rà soát lại các đơn mua hàng (Purchase Order) của khách hàng

D. Sử dụng reference code trong phiếu xuất kho (Delivery Order) để lưu mã đơn mua hàng (Purchase Order) của khách hàng

Câu 12: Sử dụng đối tượng nào sau đây để nhà quản lý kho ghi nhận việc nhập hàng

A. Supplier Invoice

B. Delivery

C. Purchase Order

D. Incoming Shipment/ Inbound Deliver

Câu 13: Quy trình nào liên quan đến việc tạo ra sản phẩm

A. Material Planning

B. Procurement Process

C. Production Process

D. Lifecycle Data Management

Câu 14: Khi khách hàng nhận hàng từ công ty. Khách hàng muốn biết chuyển hàng này là cho lệnh mua hàng nào (Purchase Order) của khách hàng thì phía công ty sẽ phải làm sao hỗ trợ khách hàng

A. Không có cách nào

B. Sử dụng reference code trong phiếu xuất kho (Delivery Order) để lưu mã đơn mua hàng (Purchase Order) của khách hàng

C. Không cần kiểm tra, cứ giao hàng

D. Cùng với khách hàng rà soát lại các đơn mua hàng (Purchase Order) của khách hàng

Câu 15: Hoạch định chương trình sản xuất (Planning of Production Program) là

A. Ám chỉ chiến lược sản xuất MTO & MTS như MTO & MTS

B. Quyết định số lượng nguyên vật liệu cần sản xuất

C. Quyết định số lượng nguyên vật liệu cần mua

D. Các đáp án khác đều SAI

Câu 16: Hệ thống nào bên dưới kết nối ERP với khách hàng, hỗ trợ quản lý marketing, bán hàng và dịch vụ chăm sóc khách hàng:

A. Product Lifecycle Management

B. Customer Relationship Management

C. Supply Chain Management

D. Supplier Relationship Management

Câu 17: Một Request for Quotation (RFQ) có thể có

- A. Duy nhất 1 lệnh mua hàng tương ứng
- B. Nhiều hơn một Quotation
- C. Duy nhất một nhà cung cấp
- D. Duy nhất một Quotation tương ứng

Câu 18: Trong qui trình mua hàng, chứng từ nào sau đây KHÔNG tương tác với phân hệ kế toán

- A. Hóa đơn
- B. Phiếu thanh toán (Phiếu chi/Báo Nợ)
- C. Đơn mua hàng
- D. Phiếu nhập kho

Câu 19: Mô tả nào là SAI về Enterprise Resource Planning?

- A. ERP hỗ trợ cho các hoạt động nghiệp vụ bên trong của tổ chức
- B. ERP chỉ phù hợp cho các doanh nghiệp có quy mô nhỏ và vừa
- C. ERP tích hợp quy trình nghiệp vụ theo chức năng và xuyên chức năng (functional and cross-functional business processes)
- D. ERP bao gồm Operations (Production , Human Resources, Finance and Accounting, Sales and Distribution, and Procurement)

Câu 20: Chi phí nào sau đây là chi phí khi triển khai ERP?

- A. Phần cứng
- B. Tư vấn
- C. Đào tạo
- D. Tất cả các đáp án

Câu 21: Điều nào sau đây là ĐÚNG?

- A. Hệ thống ERP chỉ được sử dụng cho các tổ chức lớn
- B. Hệ thống ERP được sử dụng trong cả các tổ chức lớn và nhỏ
- C. Hệ thống ERP chỉ được sử dụng trong các tổ chức nhỏ
- D. Hệ thống ERP được sử dụng trong lập kế hoạch dài hạn

Câu 22: Điều nào sau đây là “CỐT LÕI” của hệ thống ERP

- A. Con người, nhân viên sử dụng
- B. Khách hàng
- C. Cơ sở dữ liệu
- D. Thông tin

Câu 23: Loại data nào sau đây không phải là Master Data của qui trình sản xuất

- A. BOM (Bill Of Materials).
- B. Production order
- C. Work center
- D. Material

Câu 24: Sự khác biệt cơ bản trong một tổ chức trước và sau khi triển khai ERP là gì?

- A. Cơ sở dữ liệu giữa các phòng ban có thể chia sẻ cho nhau
- B. Cơ sở dữ liệu tập trung cho tất cả các phòng ban
- C. Các phòng ban có thể không cùng chung một vị trí địa lý.
- D. Tất cả những điều trên

Câu 25: Khái niệm Account trong phân hệ CRM hiểu là đối tượng

- A. Doanh nghiệp khách hàng, đối tác hoặc kể cả đối thủ
- B. Tài khoản kế toán
- C. Tài khoản ngân hàng
- D. Tài khoản người dùng

Câu 26: Khái niệm Lead trong phân hệ CRM trên ERP ám chỉ

- A. Đầu mối liên hệ bán hàng
- B. Người dẫn đầu doanh nghiệp khách hàng
- C. Cơ hội bán hàng
- D. Thời gian giao hàng dự kiến

Câu 27: Trong qui trình bán hàng, dữ liệu nào được liệt kê sau đây là dữ liệu nền (master data).

A. Danh mục khách hàng

B. Báo giá

C. Hóa đơn

D. Phiếu xuất kho

Câu 28: Các quan điểm nào sau đây về mối liên hệ giữa phân hệ CRM trên ERP là đúng

A. Cơ sở dữ liệu khách hàng của CRM nên tách riêng ra so với ERP

B. CRM là nền tảng tốt nhất để phát triển ERP

C. ERP có thể vận hành mà không cần có phân hệ CRM

D. CRM không nên tách riêng biệt so với ERP

Câu 29: CUSTOMER LEAD TIME thể hiện khoảng thời gian nào sau đây

A. Thời gian trung chuyển

B. Thời gian gom hàng và đóng gói

C. Thời gian chất hàng

D. Thời gian giao hàng hứa với khách khi nhận đơn hàng

Câu 30: Giá bán của sản phẩm được cấu hình ở

A. Trường Sale Price trong Product Master Data

B. Trong Price List Master Data

C. Trường Cost Price trong Product Master Data

D. Không có đáp án

Câu 31: Loại kế toán nào sau đây liên quan trực tiếp đến Khách hàng

A. Accounts payable accounting

B. General ledger accounting

C. Accounts receivable accounting

D. Asset accounting

Câu 32: Quy trình order-to-cash có thể bắt đầu với bước

A. Nhập customer inquiry vào hệ thống

B. Tạo quotation

C. Tạo Sales Order

D. Tất cả các câu đều đúng

Câu 33: Bước đầu tiên của quy trình sản xuất

A. Create Product

B. Request Production

C. Receive Finished Goods

D. Authorize Production

Câu 34: Trong quy trình bán hàng, khi invoice được tạo ra sẽ làm cho các tài khoản sau đây thay đổi

A. Tài khoản doanh thu tăng, Tài khoản công nợ khách hàng tăng

B. Tài khoản doanh thu tăng, Tài khoản giá vốn hàng bán tăng

C. Tài khoản doanh thu giảm, Tài khoản giá vốn hàng bán giảm

D. Tài khoản doanh thu giảm, Tài khoản công nợ khách hàng giảm

Câu 35: Nhóm chứng từ nào sau đây là các transaction data tạo ra từ quy trình mua hàng PROCURE-TO-PAY?

A. Purchase requisition, Request for quotation, Quotation, Purchase order, Goods receipt, Packing list, Invoice, Confirmation of payment.

B. Customer inquiry, Quotation, Sales order, Outbound delivery document, Packing list, Goods issue, Invoice, Confirmation of Payment.

C. Không có nhóm nào đúng.

D. Purchase requisition, planned order, production order, goods receipt, goods issue.

Câu 36: Phát biểu nào sau đây KHÔNG đúng?

A. Chi phí (Expenses) là những gì công ty nợ những người khác, bao gồm tiền nợ các nhà cung cấp và khoản vay từ các tổ chức tài chính

B. Kế toán phải trả không liên quan đến quá trình bán hàng

C. Kế toán phải thu phải liên quan đến khách hàng

D. Trong kế toán phải thu, khi thực hiện, thanh toán, tài khoản ngân hàng được ghi nợ và ghi có tài khoản khách hàng tương ứng

Câu 37: Nhóm chứng từ nào sau đây là các transaction data tạo ra từ qui trình mua hàng PROCURE-TO-PAY?

A. Customer inquiry, Quotation, Sales order, Outbound delivery document, Packing list, Goods issue, Invoice, Confirmation of Payment.

B. Purchase requisition, Request for quotation, Quotation, Purchase order, Goods receipt, Packing list, Invoice, Confirmation of payment.

C. Purchase requisition, planned order, production order, goods receipt, goods issue.

D. Không có nhóm nào đúng.

Câu 38: Một Request for Quotation (RFQ) có thể có

A. Duy nhất một Quotation tương ứng

B. Duy nhất một nhà cung cấp

C. Duy nhất 1 lệnh mua hàng tương ứng

D. Nhiều hơn một Quotation

Câu 39: Câu nói sau đây mô tả quy trình nghiệp vụ nào: "...Sử dụng dữ liệu lịch sử và dự báo bán hàng để lên kế hoạch mua sắm nguyên vật liệu và sản xuất sản phẩm"?

A. Fulfillment Process

B. Production Process

C. Procurement Process

D. Material Planning

Câu 40: Bước cuối cùng của quy trình mua hàng?

A. Invoice

B. Purchase Requisition

C. Payment

D. Purchase Order

PHẦN 2: TỰ LUẬN - sinh viên TỰ CHỌN 1 TRONG 3 câu dưới đây để làm (2đ)

Câu 1. Trình bày các thành phần chính của mạng lưới Blockchain. Minh họa một ứng dụng của Blockchain trong lĩnh vực quản trị chuỗi cung ứng?

Câu 2. Trình bày quy trình quản lý hàng tồn kho đối với doanh nghiệp thương mại theo chiến lược quản trị Make to Stock. (Quy trình mua hàng tồn kho MTS)?

Câu 3. Hãy mô hình hoá (sơ đồ, lưu đồ, hình ảnh) hệ thống ERP và giải thích cách bạn biểu diễn?

Duyệt đề của Khoa/Bộ môn
(ký và ghi rõ họ tên)

Giảng viên ra đề
(ký và ghi rõ họ tên)

PHẦN 1: TRẮC NGHIỆM

[illegible][illegible]

[illegible]